

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2013/TTLT-BCT-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**Hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả
vốn đầu tư tài sản lưới điện hạ áp nông thôn**

Căn cứ Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật số 24/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 21/2009/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về giá bán điện năm 2009 và các năm 2010 - 2012 theo cơ chế thị trường;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại Công văn số 1287/VPCP-KTN ngày 02 tháng 03 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện giao, nhận và hoàn trả vốn lưới điện hạ áp nông thôn;

Thực hiện Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư giai đoạn 2011 - 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Công thương, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư tài sản lưới điện hạ áp nông thôn.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư liên tịch này quy định về việc giao nhận tài sản lưới điện hạ áp nông thôn (LĐHANT) bao gồm: phương pháp xác định giá trị tài sản LĐHANT

trong giao nhận; hồ sơ giao nhận; trình tự giao nhận; phương thức hoàn trả vốn; nguồn vốn hoàn trả và trách nhiệm của các bên có liên quan trong giao nhận tài sản LĐHANT.

2. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với các chủ sở hữu tài sản LĐHANT (sau đây gọi tắt là Bên Giao), các Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoặc các Công ty Điện lực được các Tổng công ty Điện lực ủy quyền (sau đây gọi tắt là Bên Nhận); Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giao nhận và hoàn trả vốn đầu tư công trình LĐHANT theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này.

3. Đối tượng bàn giao là các công trình LĐHANT đã có Quyết định phê duyệt đầu tư của cấp có thẩm quyền trước ngày có hiệu lực (ngày 12 tháng 02 năm 2009) của Quyết định số 21/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12 tháng 02 năm 2009 về giá bán điện năm 2009 và các năm 2010 - 2012 theo cơ chế thị trường.

Các công trình LĐHANT được đầu tư sau ngày 12 tháng 02 năm 2009 nếu chủ sở hữu tài sản LĐHANT có nhu cầu bàn giao cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì do hai bên tự thỏa thuận việc giao nhận theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư liên tịch này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản lưới điện hạ áp nông thôn giao nhận* bao gồm phần lưới điện có điện áp đến 0,4 kV gồm đường trục và nhánh rẽ được xác định từ thiết bị đóng cắt tổng (cầu dao, áp tô mát) phía thứ cấp của máy biến áp 6÷35/0,4 kV cấp điện cho các thôn, xã đến công tơ đo đếm điện năng của hộ sử dụng điện nông thôn thuộc tài sản của các tổ chức quản lý điện nông thôn làm chủ sở hữu hoặc được chủ sở hữu ủy quyền quản lý, vận hành nay được chuyển giao cho các Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) quản lý và bán điện trực tiếp đến hộ nông thôn.

2. *Bên giao* là chủ sở hữu hoặc đại diện hợp pháp chủ sở hữu tài sản LĐHANT như: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức được chủ sở hữu tài sản LĐHANT ủy quyền thực hiện bàn giao (tổ chức quản lý điện nông thôn địa phương (gọi tắt là LDU); Ban quản lý dự án năng lượng nông thôn II; Ban quản lý dự án, công trình thuộc các địa phương); hợp tác xã; cá nhân tự nguyện bàn giao hay thuộc đối tượng bắt buộc bàn giao theo quyết định của UBND tỉnh/thành phố do không có đủ điều kiện kinh doanh bán lẻ điện theo biểu giá điện sinh hoạt bậc thang được quy định tại Điều 4 Quyết định số 21/2009/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về giá bán điện năm 2009 và các năm 2010 - 2012 theo cơ chế thị trường và quy định hiện hành của Bộ Công Thương về giá bán điện và hướng dẫn thực hiện.

Trường hợp không xác định được chủ sở hữu tài sản LĐHANT, Chủ tịch UBND các tỉnh/thành phố chỉ định cơ quan, tổ chức có liên quan làm đại diện Bên giao.

3. *Bên nhận* là các Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoặc các công ty Điện lực được các Tổng công ty Điện lực ủy quyền.

Chương II

HỒ SƠ GIAO NHẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN LƯỚI ĐIỆN HẠ ÁP NÔNG THÔN TRONG GIAO NHẬN

Điều 3. Hồ sơ giao nhận

Hồ sơ giao nhận tài sản LĐHANT gồm có hồ sơ gốc theo quy định và hồ sơ được lập tại thời điểm giao, nhận. Cụ thể như sau:

1. Hồ sơ gốc bao gồm:

a) Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật và dự toán được duyệt, biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình.

Đối với tài sản LĐHANT bàn giao được hình thành từ dự án Năng lượng nông thôn II (gọi tắt là dự án REII), ngoài các tài liệu trên, hồ sơ gốc còn bao gồm: hồ sơ kỹ thuật; Bản vẽ hoàn công; hồ sơ mặt bằng thực trạng LĐHANT; hồ sơ đất đai liên quan đến việc cấp đất hoặc giao đất để đầu tư công trình và các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

b) Các chứng từ sổ sách kế toán liên quan đến việc xác định nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản LĐHANT bàn giao, cơ cấu nguồn vốn đã đầu tư công trình, báo cáo quyết toán công trình được phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

c) Hợp đồng vay vốn của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, các tổ chức kinh tế khác (kể cả vay của các đơn vị thi công); các chứng từ chứng minh khoản phải trả khác; biên bản đối chiếu công nợ có xác nhận nợ của các tổ chức tín dụng hoặc bên cho vay, bên cho nợ; hồ sơ thanh quyết toán (liên quan đến tài sản lưới điện bàn giao) có xác nhận số đã trả và số nợ còn phải trả đến thời điểm bàn giao (nếu có).

d) Giấy nợ đã vay của dân trên cơ sở các văn bản cam kết vay phải trả của Bên giao cho việc xây dựng công trình như: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã hoặc Ủy ban nhân dân xã hoặc Nghị quyết của Đại hội xã viên hợp tác xã; các chứng từ sổ sách phản ánh số nợ đã trả và số nợ chưa trả đến thời điểm bàn giao công trình và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

đ) Các chứng từ thể hiện vốn của cá nhân (phiếu thu, chứng từ góp vốn vào công ty cổ phần và các giấy tờ khác (nếu có)), vốn xã viên Hợp tác xã được sử dụng để xây dựng công trình.

2. Hồ sơ được lập tại thời điểm giao, nhận

Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Bên giao phối hợp với Bên nhận thực hiện lập hồ sơ tại thời điểm giao nhận theo những nội dung sau:

a) Lập hồ sơ mặt bằng hiện trạng lưới điện hạ áp nông thôn; Sơ đồ mặt bằng hiện trạng LĐHANT bàn giao (trong trường hợp chưa có) và các văn bản khác có liên quan theo quy định tại Quyết định số 34/2006/QĐ-BCN ngày 13 tháng 9 năm 2006 của Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn.

Căn cứ vào Hồ sơ mặt bằng hiện trạng LĐHANT bàn giao được lập, Bên giao phối hợp với Bên nhận trình Ủy ban nhân dân huyện xác nhận để làm cơ sở pháp lý cho việc vận hành, quản lý sau này.

b) Lập Biên bản giao nhận tài sản LĐHANT theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư liên tịch này, gồm:

- Các hồ sơ gốc giao nhận tài sản LĐHANT theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.1 của Thông tư liên tịch này;

- Lập bảng tổng hợp khối lượng và phân tích giá trị còn lại của tài sản LĐHANT theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.2 hoặc Phụ lục 1.3 của Thông tư liên tịch này;

- Lập bảng kê xác định cơ cấu các nguồn vốn đã đầu tư LĐHANT theo mẫu quy định tại Phụ lục 1.4 của Thông tư liên tịch này.

c) Lập Biên bản xác định giá trị còn lại tài sản LĐHANT theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư liên tịch này.

3. Đối với các công trình đã bàn giao và hoàn tất thủ tục bàn giao đến trước ngày Thông tư có hiệu lực, hồ sơ được giữ nguyên và lập bổ sung Biên bản xác định phần vốn tổ chức, cá nhân được hoàn trả theo giá trị còn lại của tài sản LĐHANT theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư liên tịch này.

Điều 4. Phương pháp xác định giá trị còn lại của tài sản bàn giao

Căn cứ vào tình hình thực tế về quản lý tài sản LĐHANT của Bên giao, giá trị còn lại của tài sản LĐHANT bàn giao được xác định theo một trong các phương pháp sau:

1. Phương pháp đánh giá theo sổ kế toán: áp dụng đối với những tài sản được quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại} \\ \text{của tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá tài sản} \\ \text{trên sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị hao mòn lũy kế} \\ \text{tài sản trên sổ kế toán} \end{array}$$

2. Phương pháp đánh giá theo giá trị thực tế: áp dụng đối với những tài sản đã đưa vào quản lý sử dụng, nhưng không thực hiện theo dõi và trích khấu hao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Giá trị còn lại của tài sản bàn giao được xác định trên cơ sở chất lượng thực tế của tài sản bàn giao, cụ thể như sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản} = \text{Số lượng thực tế của tài sản} \times \text{Đơn giá của từng tài sản} \times \text{Tỷ lệ chất lượng còn lại của từng tài sản (\%)}$$

Trong đó:

a) Số lượng thực tế của tài sản được xác định trên cơ sở số liệu kiểm kê thực tế của LDHANT bàn giao;

b) Đơn giá của từng tài sản: được lấy theo đơn giá quy định tại thời điểm bàn giao của từng địa phương (do cấp tỉnh quy định) hoặc theo bộ đơn giá chuyên ngành điện;

c) Chất lượng còn lại của từng tài sản do Bên giao, Bên nhận xác định trên cơ sở chất lượng thực tế của tài sản.

3. Phương pháp đánh giá đối với tài sản LDHANT mới đầu tư:

Đối với công trình mới hoàn thành đầu tư xây dựng trong vòng 3 năm tính từ khi công trình hoàn thành đến khi có quyết định bàn giao: giá trị tài sản bàn giao được xác định căn cứ vào giá trị quyết toán công trình (hoặc quyết toán hạng mục công trình) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp công trình hoàn thành chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng đã đưa vào sử dụng thì tại thời điểm giao nhận, giá trị tài sản bàn giao được tạm tính bằng tổng giá trị trúng thầu xây lắp và thiết bị được duyệt để làm cơ sở cho Hội đồng định giá tài sản trình UBND tỉnh/thành phố có Quyết định giá trị của tài sản tạm bàn giao cho Bên nhận. Giá trị tài sản LDHANT bàn giao chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi công trình có quyết toán được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Trường hợp Bên giao và Bên nhận không thống nhất được tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản bàn giao thì hai Bên thống nhất lựa chọn và ký hợp đồng thuê các tổ chức định giá được Bộ Tài chính công bố hàng năm để xác định giá trị tài sản còn lại của tài sản LDHANT để làm cơ sở giao nhận. Nếu hai Bên không thống nhất được việc lựa chọn các tổ chức định giá để xác định giá trị còn lại của tài sản bàn giao thì Bên giao có trách nhiệm trình UBND cấp tỉnh/thành phố xem xét, quyết định lựa chọn tổ chức định giá để xác định giá trị còn lại của tài sản LDHANT bàn giao.

Trong trường hợp chi phí thuê tổ chức định giá lớn hơn giá trị còn lại theo sổ sách kế toán của tài sản bàn giao thì Hội đồng định giá trình UBND cấp tỉnh/thành phố quyết định giá trị còn lại của tài sản bàn giao.

Các tổ chức định giá chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của kết quả định giá theo quy định của pháp luật. Căn cứ kết quả định giá của tổ chức định giá nêu trên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Công Thương thẩm tra, báo cáo UBND tỉnh/thành phố phê duyệt. Chi phí thuê tổ chức định giá do Bên giao, Bên nhận cùng chịu trách nhiệm chi trả theo tỷ lệ bằng nhau.

5. Đối với những tài sản LDHANT được đầu tư không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành như: đường dây hạ áp xây dựng bằng những cột tự tạo; công tơ điện không đúng quy định về mẫu mã, về thời hạn và chất lượng sử dụng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; các tài sản đánh giá lại có tỷ lệ chất lượng còn lại thấp hơn 20% thì trước mắt Bên giao có trách nhiệm thực hiện bàn giao nguyên trạng số tài sản này cho Bên nhận để tạm thời duy trì việc cấp điện cho dân.

Sau khi tiếp nhận, Bên nhận phải có kế hoạch bố trí vốn để nâng cấp, thay thế đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định để việc vận hành công trình điện được an toàn và có hiệu quả. Đồng thời Bên nhận có trách nhiệm phối hợp với Bên giao thu hồi tài sản không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, tài sản có tỷ lệ chất lượng còn lại dưới 20% để trả lại cho Bên giao (Bên nhận không tăng vốn hoặc hoàn trả vốn đối với số tài sản này). Trong trường hợp đến thời điểm Bên nhận trả lại tài sản thu hồi cho Bên giao nhưng đơn vị Bên giao không còn tồn tại thì các tài sản này sẽ được trả lại cho đơn vị do UBND tỉnh/thành phố chỉ định.

Đối với những công tơ điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mẫu mã và còn thời gian sử dụng, sau khi thẩm định và hiệu chỉnh lại đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật thì hai Bên thỏa thuận trên cơ sở thống nhất chất lượng còn lại và giá cả thị trường đối với loại tài sản đó.

Điều 5. Xác định cơ cấu các nguồn vốn xây dựng công trình

Căn cứ vào hồ sơ tài sản LDHANT bàn giao như quy định tại khoản 1 Điều 3 và sổ sách kế toán, chứng từ có liên quan của công trình đầu tư LDHANT để xác định tổng số vốn đã đầu tư, phân loại từng nguồn vốn để làm cơ sở xử lý vốn, tài sản khi bàn giao theo quy định sau:

1. Vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước bao gồm: từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn của các chương trình quốc gia, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn để đầu tư xây dựng công trình điện, vốn của doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn và phần vốn không xác minh được nguồn gốc.

2. Vốn của các tổ chức, cá nhân: Vốn của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, vốn huy động của dân, vốn của cá nhân đóng góp.

3. Vốn vay của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước và các đơn vị khác (kể cả khoản vay còn nợ của các đơn vị thi công), được xác định trên cơ sở khế

ước vay (hợp đồng vay) tại thời điểm xây dựng công trình và có xác nhận của tổ chức tín dụng hoặc bên cho vay, bên cho nợ, biên bản đối chiếu công nợ đến thời điểm bàn giao.

4. Đối với công trình đầu tư chung, trong đó LĐHANT chỉ là một hạng mục của công trình, việc xác định cơ cấu nguồn vốn đầu tư LĐHANT được tính tương ứng theo tỷ trọng cơ cấu nguồn vốn đầu tư chung của cả công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi xây dựng công trình.

Chương III

NGUỒN VỐN HOÀN TRẢ VÀ PHƯƠNG THỨC HOÀN TRẢ VỐN TÀI SẢN LƯỚI ĐIỆN HẠ ÁP NÔNG THÔN

Điều 6. Nguyên tắc xử lý và hoàn trả vốn

Phần giá trị công trình LĐHANT bàn giao đã được xác định tại biên bản bàn giao và xác nhận từng nguồn vốn được xử lý theo nguyên tắc sau:

1. Đối với tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước: thực hiện tăng tài sản, tăng vốn thuộc nguồn ngân sách nhà nước cho Bên nhận theo giá trị còn lại thực tế của tài sản bàn giao và giảm tài sản, giảm vốn thuộc nguồn ngân sách nhà nước cho Bên giao theo giá trị sổ sách.

2. Đối với vốn của các tổ chức, cá nhân thì Bên nhận thực hiện hoàn trả theo giá trị còn lại thực tế của tài sản bàn giao. Bên giao nếu là doanh nghiệp được hạch toán khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại trên sổ sách kế toán với giá trị còn lại thực tế của tài sản bàn giao vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động kinh doanh khác.

3. Trường hợp LĐHANT bàn giao được đầu tư từ nguồn vốn vay hoặc từ các khoản phải trả khác có cam kết trả: nếu đủ hồ sơ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Thông tư liên tịch này và được UBND cấp tỉnh/thành phố phê duyệt, Bên nhận thực hiện hoàn trả cho Bên giao số tiền vay còn nợ tổ chức tín dụng hoặc các đối tượng khác theo quy định trong hợp đồng vay hoặc khế ước vay nợ (mức tối đa không vượt quá giá trị còn lại thực tế của tài sản bàn giao), đồng thời hạch toán tăng vốn kinh doanh thuộc nguồn Ngân sách nhà nước đối với số chênh lệch giữa giá trị tài sản thực nhận (sau khi đã đánh giá lại) với số tiền phải hoàn trả cho Bên giao (nếu có).

Trường hợp giá trị còn lại thực tế của tài sản thấp hơn số dư nợ vay/nợ phải trả còn lại, Bên giao hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của đơn vị (nếu là doanh nghiệp) hoặc UBND tỉnh/thành phố cấp bù từ nguồn ngân sách địa phương (nếu công trình LĐHANT do UBND đầu tư) đối với phần giá trị chênh lệch để có nguồn trả nợ.

4. Trong trường hợp công trình được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, căn cứ vào giá trị và cơ cấu nguồn vốn đầu tư ban đầu, hai Bên xác định tỷ lệ tương ứng vốn của từng nguồn vốn trong tổng giá trị còn lại của công trình bàn giao tại Biên bản bàn giao và thực hiện xử lý, hoàn trả vốn theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Để được hoàn trả vốn theo hướng dẫn nêu trên, chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu công trình LĐHANT phải lập đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư liên tịch này. Hồ sơ để hoàn trả vốn tuyệt đối không được lập lại, sửa chữa, tẩy xóa các chứng từ, hồ sơ vay, nợ.

Trong trường hợp không còn hoặc không đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 nêu trên, Bên giao và Bên nhận cần lập biên bản miêu tả hiện trạng cụ thể hồ sơ của tài sản bàn giao (đặc biệt là đối với hồ sơ vay vốn và huy động vốn của các tổ chức, cá nhân) thực hiện đánh giá giá trị còn lại thực tế của tài sản bàn giao theo các phương pháp nêu tại Điều 4 của Thông tư liên tịch này, báo cáo Hội đồng định giá thẩm định để trình UBND tỉnh/thành phố xem xét quyết định.

6. Thời điểm xác định công trình LĐHANT bàn giao và hoàn trả vốn

a) Các công trình LĐHANT được bàn giao kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thực hiện việc giao nhận và hoàn trả vốn theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

b) Các công trình LĐHANT đã thực hiện bàn giao trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thực hiện theo nội dung tại Quyết định hoặc Biên bản bàn giao. Đối với trường hợp Bên giao và Bên nhận có thỏa thuận tại Biên bản hoặc Quyết định bàn giao về việc hoàn trả vốn khi có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì thực hiện việc hoàn trả vốn theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này.

c) Đối với các công trình LĐHANT đã thực hiện bàn giao và hoàn thiện hồ sơ giao nhận trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực nhưng chưa có Quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao và hoàn trả vốn của cơ quan có thẩm quyền thì không phải lập lại hồ sơ giao nhận. Căn cứ vào hồ sơ giao nhận đã được lập, Bên giao và Bên nhận trình UBND cấp tỉnh/thành phố phê duyệt giá trị còn lại của tài sản bàn giao và thực hiện hoàn trả vốn theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

d) Đối với các công trình LĐHANT đầu tư sau ngày có Quyết định số 21/2009/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về giá bán điện năm 2009 và các năm 2010 - 2012 theo cơ chế thị trường do các địa phương tự bố trí vốn để đầu tư, theo mục tiêu của địa phương, sau đó có nhu cầu bàn giao tài sản LĐHANT cho ngành điện quản lý, chủ đầu tư có trách nhiệm thỏa thuận bằng văn bản về việc giao nhận và hoàn trả vốn tài sản bàn giao với Tổng công ty Điện lực hoặc Công ty Điện lực được Tổng công ty Điện lực ủy quyền trước khi có quyết định đầu tư.

Điều 7. Nguồn vốn, thời gian và phương thức hoàn trả vốn**1. Nguồn vốn hoàn trả**

Các công ty Điện lực được sử dụng nguồn vốn trích khấu hao hàng năm để hoàn trả vốn cho Bên giao hoặc UBND xã, các tổ chức (đối với các công trình LĐHANT đầu tư từ nguồn vốn đóng góp của dân). Việc hoàn trả vốn được thực hiện tối đa là 36 tháng kể từ thời điểm Quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao của UBND tỉnh/thành phố có hiệu lực.

Riêng đối với tài sản LĐHANT tiếp nhận thuộc dự án REII có nguồn vốn vay của Ngân hàng thế giới (WB), các Công ty Điện lực sử dụng nguồn vốn trích khấu hao hàng năm kể từ khi tiếp nhận tài sản LĐHANT để hoàn trả vốn cho UBND các tỉnh/thành phố để UBND các tỉnh/thành phố có nguồn trả nợ cho Bộ Tài chính theo điều kiện quy định trong Hiệp định vay.

2. Phương thức hoàn trả

Căn cứ quyết định của UBND tỉnh/thành phố, các Công ty Điện lực nhận bàn giao công trình LĐHANT nào thì thực hiện hoàn trả trực tiếp cho bên có công trình lưới điện bàn giao theo hồ sơ nhận bàn giao. Đối với các công trình LĐHANT do huy động vốn góp của dân thì Công ty Điện lực chuyển tiền cho Ủy ban nhân dân xã nơi có công trình LĐHANT bàn giao để UBND xã hoàn trả cho từng người dân có góp vốn.

Chương IV**TRÁCH NHIỆM, TRÌNH TỰ GIAO NHẬN, QUẢN LÝ
VÀ HOÀN TRẢ VỐN TÀI SẢN LƯỚI ĐIỆN HẠ ÁP NÔNG THÔN****Điều 8. Trách nhiệm của Bên giao và Bên nhận****1. Trách nhiệm Bên giao**

Bên giao có trách nhiệm:

a) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch này, chủ trì cùng Bên nhận thực hiện kiểm kê, đánh giá giá trị còn lại của LĐHANT; xác định cơ cấu các nguồn vốn đầu tư LĐHANT.

b) Đối với trường hợp tài sản LĐHANT bàn giao thuộc dự án REII được hình thành từ nguồn vốn vay của Ngân hàng thế giới (WB) phải có sự chấp thuận của Bên cho vay bằng văn bản.

c) Đối với các công trình LĐHANT bàn giao mới đầu tư chưa có phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, Bên giao (là các Ban Quản lý dự án thuộc các tỉnh, thành phố được giao quản lý công trình LĐHANT bàn giao) có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán công trình và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo

đúng trình tự và thời hạn được quy định tại Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách, để làm căn cứ xác định giá trị tài sản LĐHANT bàn giao và lập hồ sơ bàn giao tài sản theo quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch này.

d) Cử người đại diện tham gia Hội đồng định giá tài sản LĐHANT theo quy định tại Điều 9 của Thông tư liên tịch này.

đ) Thực hiện việc bàn giao tài sản LĐHANT và bàn giao các hồ sơ có liên quan theo quy định tại Thông tư liên tịch này; Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận, quản lý, vận hành của Bên nhận.

e) Thông báo công khai cho dân và các bên liên quan biết phân vốn vay, vốn huy động, vốn đầu tư đã được chấp nhận hoàn trả và thực hiện hoàn trả theo quy định. Đồng thời có trách nhiệm hoàn trả vốn cho dân (đối với trường hợp vốn huy động của dân) và các Bên liên quan theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm Bên nhận

Bên nhận có trách nhiệm:

a) Cùng với Bên giao kiểm kê, đánh giá giá trị còn lại của tài sản bàn giao; xác định cơ cấu nguồn vốn đã đầu tư tài sản lưới điện bàn giao và lập hồ sơ giao nhận theo quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch này;

b) Cử người đại diện tham gia Hội đồng định giá tài sản LĐHANT theo quy định tại Điều 9 của Thông tư liên tịch này.

c) Thực hiện tiếp nhận, quản lý lưới điện và các hồ sơ có liên quan đến việc giao nhận tài sản LĐHANT. Sau khi nhận tài sản LĐHANT bàn giao thực hiện hạch toán tăng tài sản và tăng vốn thuộc nguồn vốn nhà nước hoặc hoàn trả vốn.

d) Phối hợp với Bên giao thu hồi tài sản không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, tài sản có tỷ lệ chất lượng còn lại dưới 20% để trả lại cho Bên giao (sau khi đã thay thế, đầu tư mới để đảm bảo điều kiện vận hành và bán điện).

đ) Tổ chức quản lý vận hành, cải tạo lưới điện theo đúng quy định của pháp luật. Lập kế hoạch và thực hiện việc hoàn trả vốn theo quy định tại Điều 6, Điều 7 của Thông tư liên tịch này.

Điều 9. Thành lập Hội đồng định giá tài sản LĐHANT

1. Hội đồng định giá tài sản LĐHANT cấp tỉnh/thành phố do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố quyết định thành lập. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện có đủ năng lực (nơi có tài sản LĐHANT bàn giao) thành lập Hội đồng định giá tài sản LĐHANT.

2. Thành viên Hội đồng định giá tài sản LĐHANT bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng định giá tài sản do Lãnh đạo tỉnh/thành phố phụ trách khối Công Thương đảm nhiệm hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp được ủy quyền.

b) Các thành viên là đại diện các ngành Tài chính, Công Thương cùng cấp, đại diện Bên giao, Bên nhận.

Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng định giá tài sản có thể mời thêm đại diện một số cơ quan ban ngành có liên quan tại địa phương tham gia Hội đồng định giá tài sản.

3. Hội đồng định giá tài sản LĐHANT có trách nhiệm tổ chức thẩm định, lập biên bản thẩm định giá trị còn lại của tài sản LĐHANT bàn giao và xác nhận cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo quy định tại Điều 5 của Thông tư liên tịch này; trình UBND tỉnh/thành phố phê duyệt để làm căn cứ hoàn trả vốn hoặc tăng vốn cho các Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Điều 10. Chi phí cho hoạt động giao nhận tài sản LĐHANT

1. Đối với chi phí phục vụ công việc có liên quan đến công tác giao, nhận tài sản LĐHANT (chi phí đi lại, ăn nghỉ, công tác phí) do các đơn vị cử cán bộ tham gia có trách nhiệm thanh toán theo chế độ quy định và hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trường hợp Bên giao là cá nhân: chi phí phục vụ công việc có liên quan đến công tác giao nhận tài sản LĐHANT (chi phí đi lại, ăn nghỉ, công tác phí) do cá nhân tự thanh toán.

2. Các chi phí in ấn tài liệu, hội họp do Bên nhận chịu trách nhiệm chi và được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 11. Trình tự giao nhận tài sản LĐHANT và hoàn trả vốn

1. Căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh/thành phố phê duyệt danh sách các đơn vị thực hiện việc bàn giao tài sản LĐHANT cho Bên nhận quản lý hoặc thỏa thuận của bên Giao, Bên giao có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư liên tịch này gửi Bên nhận.

2. Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày Bên nhận nhận được hồ sơ do Bên giao gửi, Bên giao và Bên nhận tiến hành kiểm kê số lượng, đánh giá chất lượng còn lại của từng tài sản bàn giao theo hướng dẫn nêu trên; lập biên bản bàn giao tài sản LĐHANT và hoàn chỉnh hồ sơ giao nhận theo quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch này, trình Hội đồng định giá tài sản thẩm định.

3. Trên cơ sở hồ sơ giao nhận do Bên giao và Bên nhận lập, Hội đồng định giá tài sản có trách nhiệm thẩm định giá trị tài sản còn lại, xác định cơ cấu nguồn vốn đầu tư, giá trị vốn vay còn nợ và số vốn được hoàn trả và trình UBND tỉnh/thành phố phê duyệt.

4. Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày Quyết định của UBND tỉnh/thành phố phê duyệt, hai Bên tiến hành bàn giao và tiếp nhận tài sản LÐHANT.

Việc thực hiện hạch toán tăng giảm tài sản, vốn hoặc hoàn trả vốn giữa hai Bên được thực hiện kể từ ngày có Quyết định của UBND tỉnh/thành phố phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

Thời gian hoàn trả vốn của Bên nhận cho Bên giao được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Thông tư liên tịch này. Bên nhận có trách nhiệm tiếp nhận tài sản LÐHANT, hạch toán theo dõi, quản lý vận hành và tổ chức bán điện trực tiếp đến hộ dân theo các quy định hiện hành.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Trách nhiệm UBND tỉnh, thành phố

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

1. Có Quyết định phê duyệt danh sách các tổ chức kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn thực hiện bàn giao tài sản LÐHANT cho các Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý (bao gồm: các tổ chức kinh doanh điện nông thôn không có đủ điều kiện kinh doanh bán lẻ điện theo biểu giá điện sinh hoạt bậc thang được quy định tại Điều 4 Quyết định số 21/2009/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về giá bán điện năm 2009 và các năm 2010 - 2012 theo cơ chế thị trường và quy định hiện hành của Bộ Công Thương về giá bán điện và hướng dẫn thực hiện; các tổ chức kinh doanh điện nông thôn tự nguyện bàn giao tài sản LÐHANT).

2. Căn cứ vào kế hoạch bàn giao tài sản LÐHANT đã thỏa thuận với Công ty Điện lực thuộc các Tổng công ty Điện lực trong EVN chỉ đạo các tổ chức kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn trong diện phải bàn giao cho ngành điện quản lý và các tổ chức kinh doanh điện nông thôn tự nguyện bàn giao thực hiện bàn giao tài sản LÐHANT theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này cho các Tổng công ty Điện lực thuộc EVN.

3. Có Quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản LÐHANT tỉnh hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện có đủ năng lực thành lập Hội đồng định giá tài sản LÐHANT cấp huyện (trong trường hợp cần thiết).

4. Chỉ định một tổ chức phù hợp làm đại diện của Bên giao trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu tài sản LÐHANT bàn giao.

5. Có Quyết định lựa chọn tổ chức định giá xác định giá trị còn lại tài sản LÐHANT khi Bên giao và Bên nhận không thống nhất được tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản bàn giao.

6. Chỉ đạo Ban Quản lý dự án trên địa bàn được giao quản lý các công trình đầu tư LÐHANT (bao gồm cả các công trình LÐHANT thuộc dự án REII) hoàn

thành các thủ tục, lập hồ sơ thanh quyết toán công trình hoàn thành và thực hiện quyết toán công trình hoàn thành (đối với những công trình chưa có quyết toán) theo quy định tại Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách và bàn giao đầy đủ hồ sơ dự án cho Bên nhận.

7. Có Quyết định phê duyệt quyết toán công trình LDHANT đã hoàn thành để làm cơ sở xác định giá trị tài sản bàn giao cho ngành điện quản lý.

8. Phê duyệt giá trị tài sản bàn giao, cơ cấu nguồn vốn đầu tư, giá trị vốn vay còn nợ và số vốn được hoàn trả để làm cơ sở cho Bên giao và Bên nhận thực hiện tăng giảm tài sản, vốn hoặc hoàn trả vốn theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

Điều 13. Trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo và hướng dẫn các Tổng công ty Điện lực phối hợp với Bên giao lập kế hoạch tiếp tục thực hiện Chương trình giao nhận và hoàn trả vốn đầu tư tài sản LDHANT của các xã còn lại theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư giai đoạn 2011 - 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổ chức tiếp nhận, quản lý vận hành và bán điện trực tiếp đến hộ dân nông thôn; Lập kế hoạch bố trí vốn hoàn trả, vốn đầu tư, nâng cấp cải tạo LDHANT để đảm bảo vận hành an toàn và kinh doanh bán điện lâu dài.

2. Định kỳ hàng năm (chậm nhất vào ngày 31 tháng 3) tổng hợp, báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính về kết quả thực hiện giao, nhận tài sản LDHANT, giá trị tăng vốn, hoàn trả vốn của năm trước.

3. Sau khi kết thúc chương trình giao, nhận tài sản LDHANT có báo cáo tổng hợp gửi Bộ Tài chính, Bộ Công Thương về toàn bộ kết quả thực hiện giao, nhận tài sản, giá trị tăng vốn và hoàn trả vốn của chương trình giao, nhận tài sản LDHANT.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2014. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 06/2010/TTLT/BCT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có những vướng mắc đề nghị các đơn vị, địa phương báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính để kịp thời phối hợp giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Dương Quang

Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 32/2013/TTLT-BCT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính)

UBND tỉnh, TP.:
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 200....

BIÊN BẢN**Giao nhận lưới điện hạ áp nông thôn**

- Căn cứ Thông tư liên tịch số.../20.../TTLT-BCT-BTC ngày... tháng... năm 20... của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư tài sản lưới điện hạ áp nông thôn;

- Căn cứ.....

- Căn cứ.....

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm 20....., tại.....

Bên giao:

1. Ông:..... Chức vụ:..... (Chủ tài sản).

2. Ông:..... Chức vụ:.....

3. Ông:..... Chức vụ:.....

4. Ông:..... Chức vụ:.....

5. Ông:..... Chức vụ:.....

Bên nhận: Công ty Điện lực:..... thuộc Tổng Công ty Điện lực:.....

1. Ông:.....

2. Ông:.....

3. Ông:.....

4. Ông:.....

5. Ông:.....

Sau khi kiểm tra hồ sơ và thực tế tại hiện trường LDHANT hiện có của....., Bên giao đồng ý bàn giao và Bên nhận đồng ý tiếp nhận tài sản LDHANT tại..... để bên nhận quản lý bán điện trực tiếp đến hộ dân, cụ thể như sau:

I. Hồ sơ giao nhận lưới điện hạ áp nông thôn:**1. Hồ sơ gốc:**

Được tổng hợp vào (*Phụ lục 1.1*) của Biên bản này.

2. Hồ sơ được lập tại thời điểm giao nhận:

- a) Sơ đồ mặt bằng thực trạng và sơ đồ hành lang tuyến đường dây LĐHANT;
- b) Bảng kiểm kê số lượng, chủng loại, chất lượng của thiết bị, vật tư đường dây hạ áp, xác định giá trị thực tế còn lại của tài sản lưới điện theo quy định tại Điều 4 mục II Thông tư.....
- c) Bảng kê xác định cơ cấu các nguồn vốn đã đầu tư LĐHANT theo quy định tại Điều 5 mục II Thông tư
- d) Biên bản xác định GTCL của tài sản LĐHANT bàn giao để HDDG tài sản LĐHANT cấp tỉnh thẩm định (theo mẫu quy định) và trình UBND tỉnh phê duyệt.
- đ) Biên bản giao nhận LĐHANT.

3. Khối lượng và phân tích giá trị thực tế còn lại tại thời điểm giao nhận:

(*Chi tiết tại Phụ lục 1.2 và Phụ lục 1.3 kèm theo*).

Tổng giá trị còn lại:..... triệu đồng.

4. Xác định cơ cấu các nguồn vốn đã đầu tư công trình:**4.1. Trường hợp nguồn vốn có đủ chứng từ gốc:**

Tổng giá trị nguyên giá: đồng. Trong đó:

- Vốn từ ngân sách trung ương, địa phương, vốn từ nguồn thuế tài nguyên để lại cho địa phương, vốn các Dự án từ nguồn ngân sách, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn để đầu tư xây dựng công trình điện, và phần vốn không xác minh được nguồn gốc:..... đồng.

- Vốn của cá nhân, tổ chức..... đồng, chiếm tỷ lệ so với nguyên giá: (..... %).

- Vốn vay:

○ Vốn vay của dân có cam kết trả (theo giấy vay nợ):..... đồng.

○ Vốn vay của Ngân hàng (có khế ước vay):..... đồng.

○ Vốn vay của các tổ chức kinh tế khác (theo Hợp đồng vay):..... đồng.

○ Vốn huy động của dân:..... đồng, tỷ lệ so với nguyên giá: (..... %).

○ Nợ thi công (nếu có):..... đồng.

○ Phần vốn vay của tổ chức nước ngoài do địa phương và CTĐL thống nhất)

- **Tổng GTCL của tài sản giao, nhận:..... đồng.**

4.2. Trường hợp các nguồn vốn không có đủ hồ sơ chứng từ gốc:

Lập biên bản xác định cơ cấu các nguồn vốn (*Phụ lục 1.4 đính kèm*), có xác nhận của HĐND địa phương.

4.3. Xác định vốn hoàn trả:

- Vốn của cá nhân, tổ chức..... đồng, chiếm tỷ lệ so với nguyên giá: (.... %).
- Vốn vay:
 - Vốn vay của dân có cam kết trả (theo giấy vay nợ):..... đồng.
 - Vốn vay của Ngân hàng (có kế ước vay):..... đồng.
 - Vốn vay của các tổ chức kinh tế khác (theo Hợp đồng vay):..... đồng.
 - Vốn huy động của dân:..... đồng, tỷ lệ so với nguyên giá: (.... %).
 - Nợ thi công (nếu có):..... đồng.

Tổng cộng vốn hoàn trả: đồng.

(*Bằng chữ:*)

II. Ý KIẾN CỦA HAI BÊN GIAO NHẬN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản lập thành 05 bản: 02 bản gửi lên Hội đồng định giá tài sản lưới điện hạ áp nông thôn của tỉnh, 01 bản gửi Công ty Điện lực, 01 bản bên Giao và 01 bản bên Nhận.

BÊN GIAO
 Chủ sở hữu tài sản
(Ký tên và đóng dấu)

BÊN NHẬN
 Giám đốc Công ty Điện lực
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 1.1
HỒ SƠ GỐC GIAO NHẬN TÀI SẢN LƯỚI ĐIỆN HẠ ÁP NÔNG THÔN

*Nếu công trình LDHANT: - Còn dư nợ vốn vay phải trả;
- Vốn tổ chức (có hoàn trả), và vốn cá nhân.*

TT	Tên Hồ sơ	Số văn bản	Ngày ký	Cấp xét duyệt	Ghi chú
1	1.1. Quyết định đầu tư. 1.2. Thiết kế - Kỹ thuật. 1.3. Dự toán được duyệt. 1.4. Biên bản nghiệm thu công trình.				
2	Sơ đồ mặt bằng thực trạng và sơ đồ hành lang tuyến đường dây;				
3	Các chứng từ sổ sách tài chính - kế toán liên quan đến việc xác định nguyên giá và GTCL của Tài sản LDHANT, cơ cấu vốn đầu tư, báo cáo quyết toán được duyệt: - - -				
4	Khế ước vay (hợp đồng vay): 4.1. Vay Ngân hàng. 4.2. Vay của các tổ chức kinh tế khác. 4.3. Biên bản đối chiếu công nợ. 4.4. Hồ sơ thanh quyết toán. 4.5. Các tài liệu khác.				
5	Hồ sơ vay nợ của dân (trên cơ sở các văn bản đã cam kết vay phải trả của bên Giao tại thời điểm xây dựng công trình): 5.1. Nghị quyết của HĐND, UBND xã 5.2. Nghị quyết của Đại hội xã viên. 5.3. Các chứng từ sổ sách phản ánh (đến thời điểm bàn giao công trình): - Số nợ đã trả. - Số nợ chưa trả. - Các tài liệu khác.				

TT	Tên Hồ sơ	Số văn bản	Ngày ký	Cấp xét duyệt	Ghi chú
6	<p>Các chứng từ huy động vốn của dân và HTX tại thời điểm xây dựng công trình:</p> <p>6.1. Nghị quyết của HĐND, UBND xã</p> <p>6.2. Nghị quyết của Đại hội xã viên.</p> <p>6.3. Các chứng từ sổ sách phản ánh (đến thời điểm bàn giao công trình):</p> <ul style="list-style-type: none">- Phiếu thu:- Danh sách huy động:-				

Phụ lục 1.4
BIÊN BẢN
Xác định cơ cấu các nguồn vốn để hoàn trả vốn theo GTCL
của tài sản LDHANT

Tên Chủ sở hữu công trình:.....

TT	Xác định cơ cấu vốn	(10 ⁶ đồng)	TL (%)	Ghi chú
	I. Xác định các nguồn vốn đã đầu tư công trình tại thời điểm xây dựng			<i>Để xác định cơ cấu vốn tương ứng trong GTCL</i>
1	Vốn có nguồn gốc từ Ngân sách: - Ngân sách TW: từ các Chương trình Quốc gia, vốn NSNN cho các Dự án, - Ngân sách địa phương: vốn từ nguồn thuê tài nguyên để lại cho địa phương, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn dùng để đầu tư,			
2	Vốn không xác định được nguồn:			
3	Vốn vay (của dân, của Ngân hàng và của các Tổ chức kinh tế):			
4	Vốn huy động của dân (Danh sách):			<i>Kèm bảng kê danh sách thu tiền của dân</i>
5	Vốn đầu tư của HTX:			<i>Kèm bản kê khai</i>
	<i>Tổng cộng (1+2+3+4+5):</i>		100	
	II. Xác định vốn hoàn trả:			
7	Tổng giá trị còn lại (GTCL):		100	<i>Quyết định đã phê duyệt của UBND tỉnh</i>
8	Vốn huy động của dân: (Tỷ lệ % xác định trong cơ cấu vốn đầu tư của điểm I.4. nhân với tổng GTCL)	(7) x % của (4)		
9	Vốn đầu tư của HTX: (Tỷ lệ % xác định trong cơ cấu vốn đầu tư của điểm I.5. nhân với tổng GTCL)	(7) x % của (5)		
	<i>Tổng cộng vốn huy động của dân và vốn HTX phải hoàn trả (8+9):</i>			

BÊN NHẬN
Giám đốc Điện lực/CTĐL
(Ký tên và đóng dấu)

BÊN GIAO
Chủ sở hữu công trình
(Ký tên và đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐND ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên và đóng dấu)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG ĐGTS
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 32/2013/TTLT-BCT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính)

UBND tỉnh, TP:.....
HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN
 Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BIÊN BẢN**XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CÒN LẠI LƯỚI ĐIỆN HẠ ÁP NÔNG THÔN**

- Căn cứ Thông tư liên tịch số.../20.../TTLT-BCT-BTC ngày... tháng... năm 20... của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư tài sản lưới điện hạ áp nông thôn;

- Căn cứ quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng định giá tài sản lưới điện hạ áp nông thôn tỉnh;

- Căn cứ.....

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm....., tại.....

Hội đồng định giá tài sản lưới điện hạ áp nông thôn tỉnh gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Ông(Bà):.....; Chức vụ:.....

- Ủy viên thường trực: Ông (Bà).....; Chức vụ:.....

- Ủy viên: Ông (Bà).....; Chức vụ:.....

- Ủy viên: Ông (Bà).....; Chức vụ:.....

- Ủy viên: Ông (Bà).....; Chức vụ:

Sau khi thẩm tra các hồ sơ & biên bản bàn giao tài sản lưới điện hạ áp nông thôn của 2 bên Giao Nhận, Hội đồng định giá tài sản thống nhất như sau:

I. Tên và khối lượng tài sản lưới điện hạ áp bàn giao:

Danh mục tên và khối lượng chi tiết từng tài sản lưới điện trung áp bàn giao được xác định theo Biên bản Giao nhận lưới điện trung áp nông thôn giữa hai bên Giao Nhận đã ký ngày..... tháng.... năm..... tại..... (tại Biên bản số 1 kèm theo).

Tổng cộng khối lượng đường dây hạ áp bàn giao, gồm: *Chiều dài* (km)

II. Hồ sơ bàn giao:

(Liệt kê danh mục, số hồ sơ và đánh giá tính hợp pháp của từng hồ sơ)

.....

III. Giá trị tài sản bàn giao:

1. Tổng giá trị tài sản còn lại bàn giao:..... đồng. Trong đó:
- Vốn từ ngân sách trung ương, địa phương, vốn từ nguồn thuế tài nguyên để lại cho địa phương, vốn các Dự án từ nguồn ngân sách, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn để đầu tư xây dựng công trình điện, và phần vốn không xác minh được nguồn gốc:..... đồng.
 - Phần vốn hoàn trả:
 - o Vốn vay của dân có cam kết trả (theo giấy vay nợ):..... đồng.
 - o Vốn vay của Ngân hàng (có kế ước vay):..... đồng.
 - o Vốn vay của các tổ chức kinh tế khác (theo Hợp đồng vay):..... đồng.
 - o Vốn huy động của dân:..... triệu đồng, tỷ lệ so với nguyên giá: (.... %).
 - o Vốn

IV. Kết luận của Hội đồng: (Nêu rõ các ý kiến)

.....

.....

.....

.....

Biên bản này lập thành 5 bản: 3 bản để báo cáo và UBND tỉnh, 1 bản lưu Hội đồng DGTS, 1 bản gửi Tổng Công ty Điện lực, 2 bản gửi bên Giao & bên Nhận để thực hiện./.

CÁC ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký & ghi rõ họ tên)

1.
2.
3.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký tên & đóng dấu)

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 32/2013/TTLT-BCT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ Tài chính)

Mẫu biên bản áp dụng cho các công trình đã bàn giao và hoàn tất thủ tục đến ngày Thông tư có hiệu lực, được giữ nguyên và nay lập thêm Biểu này

TỈNH, TP.:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BIÊN BẢN

**XÁC ĐỊNH PHẦN VỐN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC HOÀN TRẢ
THEO GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA LƯỚI ĐIỆN HẠ ÁP NÔNG THÔN**

- Căn cứ Thông tư liên tịch số.../20.../TTLT-BCT-BTC ngày... tháng... năm 20... của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư tài sản lưới điện hạ áp nông thôn;

- Căn cứ.....;

- Căn cứ.....;

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm 20....., tại

Bên giao:

1. Ông:..... Chức vụ:..... (Chủ tài sản).

2. Ông:..... Chức vụ:.....

3. Ông:..... Chức vụ:.....

Bên nhận: Công ty Điện lực:..... thuộc Công ty Điện lực:.....

1. Ông:.....

2. Ông:.....

3. Ông:.....

Sau khi.....

.....

.....

hai Bên giao và nhận thống nhất các số liệu cơ bản giao nhận LDHANT như sau:

I. KHỐI LƯỢNG TÀI SẢN LƯỚI ĐIỆN HẠ ÁP NÔNG THÔN BÀN GIAO
(Ghi lại)

Tên và khối lượng chi tiết từng tài sản LDHANT bàn giao được xác định theo Biên bản Giao nhận LDHANT giữa hai bên Giao Nhận đã ký ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Tổng cộng khối lượng LDHANT bàn giao, gồm: *Chiều dài*..... (km).

II. XÁC ĐỊNH CƠ CẤU CÁC NGUỒN VỐN ĐÃ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH

1. Trường hợp nguồn vốn có đủ chứng từ gốc

Tổng giá trị nguyên giá:..... đồng. Trong đó:

- Vốn từ ngân sách trung ương, địa phương, vốn từ nguồn thuế tài nguyên để lại cho địa phương, vốn các Dự án từ nguồn ngân sách, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn để đầu tư xây dựng công trình điện,..... và phần vốn không xác minh được nguồn gốc:..... đồng.

- Vốn của cá nhân, tổ chức..... đồng, chiếm tỷ lệ so với nguyên giá: (..... %).

- Vốn vay:

Vốn vay của dân có cam kết trả (theo giấy vay nợ):..... đồng.

Vốn vay của Ngân hàng (có kế ước vay):..... đồng.

Vốn vay của các tổ chức kinh tế khác (theo Hợp đồng vay):..... đồng.

Vốn huy động của dân:..... đồng, tỷ lệ so với nguyên giá: (..... %).

Nợ thi công (nếu có):..... đồng.

Riêng phần vốn vay của tổ chức nước ngoài do địa phương và EVN thống nhất)

- **Tổng GTCL của tài sản giao, nhận:** đồng.

2. Trường hợp các nguồn vốn không có đủ hồ sơ chứng từ gốc:

Lập biên bản xác định cơ cấu các nguồn vốn (*Phụ lục 1.4 đính kèm*), có xác nhận của HĐND địa phương.

3. Xác định vốn hoàn trả:

- Vốn của cá nhân, tổ chức..... đồng, chiếm tỷ lệ so với nguyên giá: (..... %).

- Vốn vay:

○ Vốn vay của dân có cam kết trả (theo giấy vay nợ):..... đồng.

○ Vốn vay của Ngân hàng (có kế ước vay):..... đồng.

○ Vốn vay của các tổ chức kinh tế khác (theo Hợp đồng vay):..... đồng.

○ Vốn huy động của dân:..... đồng, tỷ lệ so với nguyên giá: (..... %).

○ Nợ thi công (nếu có):..... đồng.

Tổng cộng vốn hoàn trả:..... đồng.

(*Bằng chữ:.....*)

BÊN NHẬN KÝ

BÊN GIAO KÝ

PHẦN THÂM ĐỊNH VÀ KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TS CẤP TỈNH

Ghi chú: Đề nghị UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc yêu cầu bên Giao (cá nhân, tập thể) tiếp tục hoàn chỉnh hồ sơ hoàn trả vốn đầu tư hoặc ghi các ý kiến chưa được Hội đồng nhất trí:

.....

Đề nghị UBND Tỉnh phê duyệt nguồn vốn đầu tư của cá nhân, tập thể theo giá trị còn lại là..... đồng.

(Bằng chữ). Trong đó:

- Vốn huy động của cá nhân:..... đồng.

- Vốn đầu tư của tập thể:..... đồng.

Biên bản này lập thành 05 bản: 01 bản gửi UBND cấp tỉnh/thành phố; 01 bản gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam; 01 bản lưu HĐĐGTS, 2 bản gửi bên Giao & bên Nhận để thực hiện./.

CÁC ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký & ghi rõ họ tên)

1.

2.

3.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký tên & đóng dấu)

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

Phòng cháy và chữa cháy

Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2001, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 40/2013/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và đề cao trách nhiệm của toàn dân đối với hoạt động phòng cháy và chữa cháy; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về phòng cháy và chữa cháy¹.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về phòng cháy, chữa cháy, xây dựng lực lượng, trang bị phương tiện, chính sách cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tuân thủ các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

¹ Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10.”

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cháy* được hiểu là trường hợp xảy ra cháy không kiểm soát được có thể gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng môi trường.

2. *Chất nguy hiểm về cháy, nổ* là chất lỏng, chất khí, chất rắn hoặc hàng hóa, vật tư dễ xảy ra cháy, nổ.

3.² *Cơ sở* là nơi sản xuất, kinh doanh, công trình công cộng, trụ sở làm việc, khu chung cư và công trình độc lập khác theo danh mục do Chính phủ quy định.

4. *Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ* là cơ sở trong đó có một số lượng nhất định chất nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của Chính phủ.

5. *Đội dân phòng* là tổ chức gồm những người tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy, giữ gìn an ninh trật tự ở nơi cư trú.

6.³ *Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở* là tổ chức gồm những người được giao nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy tại cơ sở, hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc không chuyên trách.

7. *Khu vực chữa cháy* là khu vực mà lực lượng chữa cháy triển khai các công việc chữa cháy.

8. *Chữa cháy* bao gồm các công việc huy động, triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy, cắt điện, tổ chức thoát nạn, cứu người, cứu tài sản, chống cháy lan, dập tắt đám cháy và các hoạt động khác có liên quan đến chữa cháy.

9.⁴ (*được bãi bỏ*)

Điều 4. Nguyên tắc phòng cháy và chữa cháy

1. Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

2. Trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy lấy phòng ngừa là chính; phải tích cực và chủ động phòng ngừa, hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy xảy ra và thiệt hại do cháy gây ra.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

3. Phải chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện khác để khi có cháy xảy ra thì chữa cháy kịp thời, có hiệu quả.

4. Mọi hoạt động phòng cháy và chữa cháy trước hết phải được thực hiện và giải quyết bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ.

Điều 5. Trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy

1. Phòng cháy và chữa cháy là trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Công dân từ 18 tuổi trở lên, đủ sức khỏe có trách nhiệm tham gia vào đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở được lập ở nơi cư trú hoặc nơi làm việc khi có yêu cầu.

3.⁵ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng cháy và chữa cháy; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy; thành lập, duy trì hoạt động đội phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật;

b) Ban hành theo thẩm quyền nội quy và biện pháp về phòng cháy và chữa cháy;

c) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về phòng cháy và chữa cháy;

d) Bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy, sử dụng kinh phí phòng cháy và chữa cháy đúng mục đích; trang bị và duy trì hoạt động của dụng cụ, phương tiện phòng cháy và chữa cháy; chuẩn bị các điều kiện phục vụ chữa cháy; xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy; bảo đảm các điều kiện phục vụ công tác huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy; tổ chức chữa cháy và khắc phục hậu quả do cháy gây ra;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

3a.⁶ Chủ hộ gia đình có trách nhiệm:

a) Đôn đốc, nhắc nhở thành viên trong gia đình thực hiện quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Thường xuyên kiểm tra phát hiện và khắc phục kịp thời nguy cơ gây cháy, nổ;

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

c) Phối hợp với cơ quan, tổ chức và hộ gia đình khác trong việc bảo đảm điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy; quản lý chặt chẽ và sử dụng an toàn chất dễ gây cháy, nổ.

3b.⁷ Cá nhân có trách nhiệm:

a) Chấp hành quy định, nội quy, yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy của người hoặc cơ quan có thẩm quyền;

b) Tuân thủ pháp luật và nắm vững kiến thức cần thiết về phòng cháy và chữa cháy; biết sử dụng dụng cụ, phương tiện phòng cháy và chữa cháy thông dụng;

c) Bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt và trong bảo quản, sử dụng chất cháy;

d) Ngăn chặn nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, hành vi vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy;

đ) Thực hiện quy định khác có liên quan đến trách nhiệm cá nhân trong Luật này.

4. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra hoạt động phòng cháy và chữa cháy của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và làm nhiệm vụ chữa cháy.

Điều 6. Trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng cháy và chữa cháy

1. Các cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức về phòng cháy và chữa cháy thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân.

2.⁸ Cơ quan, tổ chức và hộ gia đình có trách nhiệm tổ chức, thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức và kỹ năng về phòng cháy và chữa cháy.

2a.⁹ Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quy định việc lồng ghép kiến thức và kỹ năng về phòng cháy và chữa cháy vào chương trình giảng dạy, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng ngành học, cấp học.

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Điều 7. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm tổ chức và phối hợp với cơ quan chức năng để tuyên truyền, động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định của Luật này.

Điều 8. Ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy¹⁰

1. Hoạt động phòng cháy và chữa cháy phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật sau khi thống nhất với Bộ Công an đối với các quy định về phòng cháy và chữa cháy.

3. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xây dựng và công bố các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở về phòng cháy và chữa cháy sau khi thống nhất với Bộ Công an.

4. Áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy và chữa cháy:

a) Tiêu chuẩn quốc gia về phòng cháy và chữa cháy được áp dụng bắt buộc;

b) Tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phòng cháy và chữa cháy;

c) Bảo đảm tính đồng bộ, tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng.

5. Tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế về phòng cháy và chữa cháy được áp dụng tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế có quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế có quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy cao hơn tiêu chuẩn Việt Nam hoặc phù hợp với yêu cầu thực tế của Việt Nam và được Bộ Công an chấp thuận bằng văn bản.

6. Đối với yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy mà chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 9. Bảo hiểm cháy, nổ¹¹

Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm cháy, nổ. Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ phải thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của cơ sở đó.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Chính phủ quy định và công bố danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ; điều kiện, mức phí bảo hiểm cháy, nổ; số tiền bảo hiểm tối thiểu.

Điều 9a. Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy¹²

1. Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, bao gồm:

a) Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật; thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy; tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy;

b) Huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy;

c) Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy.

2. Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Người đứng đầu doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy phải có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với hoạt động kinh doanh;

b) Có cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động kinh doanh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Chế độ, chính sách đối với người tham gia chữa cháy¹³

Người tham gia chữa cháy được hưởng chế độ bồi dưỡng về vật chất; trường hợp bị chết, bị thương, bị tổn hại sức khỏe, bị tổn thất về tài sản thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Ngày toàn dân phòng cháy và chữa cháy

Ngày 04 tháng 10 hàng năm là “Ngày toàn dân phòng cháy và chữa cháy”.

Điều 12. Quan hệ hợp tác quốc tế

1. Nhà nước Việt Nam mở rộng, phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

¹² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Trong trường hợp xảy ra thảm họa cháy, Nhà nước Việt Nam kêu gọi sự giúp đỡ, hỗ trợ của các nước và các tổ chức quốc tế.

Trong điều kiện khả năng của mình, Nhà nước Việt Nam sẵn sàng giúp đỡ, hỗ trợ các nước về phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu.

Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cố ý gây cháy, nổ làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe con người; gây thiệt hại tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân; ảnh hưởng xấu đến môi trường, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Cản trở các hoạt động phòng cháy và chữa cháy; chống người thi hành nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy.

3.¹⁴ Lợi dụng phòng cháy và chữa cháy để xâm hại tính mạng, sức khỏe con người; xâm phạm tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức và cá nhân.

4. Báo cháy giả.

4a.¹⁵ Không báo cháy khi có điều kiện báo cháy; trì hoãn việc báo cháy.

5.¹⁶ Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép chất nguy hiểm về cháy, nổ.

5a.¹⁷ Mang hàng và chất dễ cháy, nổ trái phép vào nơi tập trung đông người.

6.¹⁸ Thi công công trình có nguy hiểm về cháy, nổ, nhà cao tầng, trung tâm thương mại mà chưa có thiết kế được duyệt về phòng cháy và chữa cháy; nghiệm thu và đưa vào sử dụng công trình có nguy hiểm về cháy, nổ, nhà cao tầng, trung tâm thương mại khi chưa đủ điều kiện bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

¹⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

7.¹⁹ Chiếm đoạt, hủy hoại, làm hư hỏng, tự ý thay đổi, di chuyển, che khuất phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy, biển báo, biển chỉ dẫn; cản trở lối thoát nạn.

8.²⁰ Hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

Chương II PHÒNG CHÁY

Điều 14. Biện pháp cơ bản trong phòng cháy

1. Quản lý chặt chẽ và sử dụng an toàn các chất cháy, chất nổ, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị và dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất sinh lửa, sinh nhiệt; bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy.

2. Thường xuyên, định kỳ kiểm tra phát hiện các sơ hở, thiếu sót về phòng cháy và có biện pháp khắc phục kịp thời.

Điều 15. Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy

1. Khi lập quy hoạch, dự án xây dựng mới hoặc cải tạo đô thị, khu dân cư, đặc khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phải có giải pháp, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm các nội dung sau đây:

- a) Địa điểm xây dựng, bố trí các khu, các lô;
- b) Hệ thống giao thông, cấp nước;
- c) Bố trí địa điểm hợp lý cho các đơn vị phòng cháy và chữa cháy ở những nơi cần thiết;
- d) Dự toán kinh phí cho các hạng mục phòng cháy và chữa cháy.

2. Khi lập dự án, thiết kế xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng của công trình phải có giải pháp, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm các nội dung sau đây:

- a) Địa điểm xây dựng, khoảng cách an toàn;
- b) Hệ thống thoát nạn;
- c) Hệ thống kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy;

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

d) Các yêu cầu khác phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

đ) Dự toán kinh phí cho các hạng mục phòng cháy và chữa cháy.

3. Các dự án, thiết kế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy.

4. Chính phủ quy định danh mục dự án, công trình thuộc diện phải thiết kế, thẩm duyệt thiết kế, thời hạn thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong đầu tư xây dựng và sử dụng công trình

1. Chủ đầu tư thực hiện thủ tục trình duyệt dự án, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; chỉ được thi công khi thiết kế về an toàn phòng cháy và chữa cháy của công trình đã được duyệt; tổ chức kiểm tra, giám sát thi công, nghiệm thu và bàn giao công trình trước khi đưa vào sử dụng.

Trong quá trình thi công công trình, nếu có thay đổi thiết kế thì phải giải trình hoặc thiết kế bổ sung và phải được duyệt lại.

2. Trong quá trình thi công công trình, chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

3. Trong quá trình sử dụng công trình, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thường xuyên kiểm tra, duy trì các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 17. Phòng cháy đối với nhà ở và khu dân cư

1. Nhà ở phải bố trí hệ thống điện, bếp đun nấu, nơi thờ cúng bảo đảm an toàn; các chất dễ cháy, nổ phải để xa nguồn lửa, nguồn nhiệt; chuẩn bị các điều kiện, phương tiện để sẵn sàng chữa cháy.

2.²¹ Thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố (sau đây gọi chung là thôn) phải có các quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy, về sử dụng điện, sử dụng lửa và các chất dễ cháy, nổ; căn cứ vào điều kiện cụ thể có giải pháp ngăn cháy; có phương án, lực lượng, phương tiện, đường giao thông, nguồn nước phục vụ phòng cháy và chữa cháy.

Điều 18. Phòng cháy đối với phương tiện giao thông cơ giới

1. Phương tiện giao thông cơ giới từ 4 chỗ ngồi trở lên, phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hàng hóa, chất nguy hiểm về cháy, nổ phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy.

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2.²² Phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy được đóng mới, hoán cải chỉ được cơ quan đăng kiểm cấp giấy chứng nhận đăng kiểm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường khi đã được duyệt thiết kế và nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

Chính phủ quy định loại phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy.

3. Phương tiện giao thông cơ giới của tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi vào lãnh thổ Việt Nam phải bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Chủ sở hữu, người chỉ huy, người điều khiển phương tiện giao thông phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy trong suốt quá trình hoạt động của phương tiện.

Điều 19. Phòng cháy đối với rừng

1. Trong quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác rừng phải dựa trên cơ sở phân loại rừng để xác định phạm vi bảo vệ an toàn phòng cháy và chữa cháy; phải phân chia rừng theo mức độ nguy hiểm về cháy và có biện pháp bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng loại rừng.

1a.²³ Ủy ban nhân dân các cấp, chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng cháy phù hợp với cấp độ cảnh báo nguy cơ cháy rừng.

2.²⁴ Khi lập quy hoạch, dự án phát triển rừng phải có giải pháp phòng cháy và chữa cháy cho từng loại rừng.

3. Các cơ sở, nhà ở trong rừng hoặc ven rừng, đường giao thông, đường ống dẫn các chất nguy hiểm về cháy, nổ, đường điện đi qua rừng hoặc ven rừng phải bảo đảm khoảng cách, hành lang an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với rừng theo quy định của pháp luật.

4.²⁵ Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi hoạt động trong rừng hoặc ven rừng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

5. Chính phủ quy định cụ thể về phòng cháy đối với rừng.

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

²³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Điều 20. Phòng cháy đối với cơ sở

1. Cơ sở được bố trí trên một phạm vi nhất định, có người quản lý, hoạt động và cần thiết có phương án phòng cháy và chữa cháy độc lập phải thực hiện các yêu cầu cơ bản sau đây:

- a) Có quy định, nội quy về an toàn phòng cháy và chữa cháy;
- b) Có các biện pháp về phòng cháy;
- c) Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy phù hợp với tính chất hoạt động của cơ sở;
- d) Có lực lượng, phương tiện và các điều kiện khác đáp ứng yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy;
- đ) Có phương án chữa cháy, thoát nạn, cứu người, cứu tài sản và chống cháy lan;
- e) Bố trí kinh phí cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy;
- g) Có hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với cơ sở khác thì thực hiện các yêu cầu về phòng cháy quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở đó.

3. Những đối tượng quy định tại các điều từ Điều 21 đến Điều 28 của Luật này ngoài việc thực hiện các yêu cầu về phòng cháy quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải thực hiện các biện pháp đặc thù về phòng cháy và chữa cháy cho từng đối tượng đó.

Điều 21. Phòng cháy đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao²⁶

1. Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phải có phương án phòng cháy và chữa cháy cho toàn khu; xây dựng và duy trì hoạt động của hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy; tổ chức lực lượng, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với phương án phòng cháy và chữa cháy.

2. Cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phải có phương án phòng cháy và chữa cháy cho cơ sở mình; phải thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Phòng cháy trong khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, sử dụng, bảo quản sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, vật tư, hàng hóa khác có nguy hiểm về cháy, nổ²⁷

²⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

²⁷ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

1. Tại nơi khai thác dầu mỏ, khí đốt phải có các thiết bị phát hiện và xử lý rò rỉ khí cháy; phải có các phương án phòng cháy và chữa cháy cho từng công trình và cho cả cụm công trình liên hoàn.

2.²⁸ Kho chứa, hệ thống vận chuyển sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ và công trình chế biến dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ phải có hệ thống báo và xử lý nồng độ hơi, khí nguy hiểm dễ cháy, nổ; phải có biện pháp bảo vệ, chống sự cố bực, vỡ bể chứa, thiết bị, đường ống.

3.²⁹ Cơ sở kinh doanh sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình liên kết. Việc xuất, nhập, vận chuyển sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ phải tuân thủ quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy.

4.³⁰ Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cung ứng, vận chuyển vật tư, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ phải bảo đảm đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy, phải in các thông số kỹ thuật trên nhãn hàng hóa và phải có bản hướng dẫn an toàn về phòng cháy và chữa cháy bằng tiếng Việt.

5. Người làm việc trong môi trường có nguy hiểm về cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với các chất nguy hiểm về cháy, nổ phải được huấn luyện và có chứng chỉ huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy.

6. Dụng cụ, thiết bị vận chuyển, phương tiện sử dụng sản phẩm dầu mỏ, khí đốt phải bảo đảm an toàn về cháy, nổ.

Điều 23. Phòng cháy đối với công trình cao tầng, công trình trên mặt nước, công trình ngầm, đường hầm, hầm lò khai thác khoáng sản, nhà khung thép mái tôn³¹

1. Công trình cao tầng phải có giải pháp chống cháy lan, chống tụ khói, lan truyền khói và hơi độc do cháy sinh ra; bảo đảm các điều kiện thoát nạn an toàn

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

³⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

³¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

nhằm cứu người, tài sản khi có cháy xảy ra; trang bị hệ thống tự động phát hiện cháy, trang bị phương tiện, hệ thống chữa cháy bảo đảm khả năng tự chữa cháy; sử dụng vật liệu xây dựng khó cháy; không sử dụng vật liệu trang trí nội thất, vật liệu cách âm, cách nhiệt dễ cháy.

2. Công trình trên mặt nước có nguy hiểm về cháy, nổ phải có giải pháp chống cháy lan, phương án, lực lượng, phương tiện bảo đảm tự chữa cháy.

3. Công trình ngầm, đường hầm, hầm lò khai thác khoáng sản phải trang bị phương tiện để phát hiện và xử lý khí cháy, khí độc; phải có hệ thống thông gió, giải pháp chống cháy lan và các điều kiện bảo đảm thoát nạn an toàn, triển khai lực lượng, phương tiện để cứu người, tài sản và chữa cháy.

4. Nhà khung thép mái tôn có diện tích lớn dùng để làm nơi sản xuất, kho chứa hàng dễ cháy, nổ phải có giải pháp chống cháy lan và hạn chế nguy cơ sụp đổ khi xảy ra cháy.

Điều 24. Phòng cháy trong sản xuất, cung ứng, sử dụng điện và thiết bị, dụng cụ điện

1.³² Tại nhà máy điện, lưới điện phải có biện pháp để chủ động xử lý sự cố gây cháy.

2. Khi thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống điện và thiết bị điện phải bảo đảm tiêu chuẩn an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

3. Thiết bị, dụng cụ điện được sử dụng trong môi trường nguy hiểm về cháy, nổ phải là loại thiết bị, dụng cụ an toàn về cháy, nổ.

4. Cơ quan, tổ chức và cá nhân cung ứng điện có trách nhiệm hướng dẫn biện pháp bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy cho người sử dụng điện.

Điều 24a. Phòng cháy đối với cơ sở hạt nhân³³

1. Công tác phòng cháy đối với cơ sở hạt nhân phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Có hệ thống phòng cháy và chữa cháy đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở hạt nhân;

b) Người làm việc tại cơ sở hạt nhân phải được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất công việc;

³² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

³³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

c) Đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành được trang bị phù hợp với đặc thù từng cơ sở;

d) Các điều kiện bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy khác.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở hạt nhân.

Điều 25. Phòng cháy đối với chợ, trung tâm thương mại, kho tàng

1.³⁴ Tại các chợ, trung tâm thương mại phải tách riêng hệ thống điện phục vụ kinh doanh với hệ thống điện bảo vệ và chữa cháy; sắp xếp các hộ kinh doanh, ngành hàng đáp ứng yêu cầu an toàn về phòng cháy và chữa cháy; có lối thoát nạn bảo đảm theo quy định và phương án thoát nạn, giải tỏa hàng hóa khi có cháy xảy ra; phải trang bị hệ thống báo cháy, chữa cháy, giải pháp chống cháy lan phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động. Chủ hộ kinh doanh hàng hóa dễ cháy, nổ phải trang bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy tại chỗ.

2. Tại các kho tàng phải tách điện phục vụ sản xuất, bảo vệ và chữa cháy thành từng hệ thống riêng biệt; sắp xếp vật tư hàng hóa đáp ứng yêu cầu an toàn về phòng cháy và chữa cháy. Kho chứa các chất nguy hiểm về cháy, nổ phải là kho chuyên dùng.

Điều 26. Phòng cháy đối với cảng hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa, nhà ga, bến xe³⁵

Tại cảng hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa, nhà ga, bến xe phải trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn an toàn về phòng cháy và chữa cháy; có phương án thoát nạn, giải tỏa phương tiện, vật tư hàng hóa khi có cháy xảy ra.

Điều 27. Phòng cháy đối với bệnh viện, trường học, khách sạn, nhà nghỉ, vũ trường, rạp hát, rạp chiếu phim và những nơi đông người khác

Tại bệnh viện, trường học, khách sạn, nhà nghỉ, vũ trường, rạp hát, rạp chiếu phim và những nơi đông người khác phải có phương án thoát nạn; có lực lượng hướng dẫn, trợ giúp cho mọi người, đặc biệt đối với những người không có khả năng tự thoát nạn; có phương án phối hợp với các lực lượng khác để chữa cháy.

³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

³⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Điều 27a. Phòng, chống cháy, nổ đối với cơ sở sản xuất, kho vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ³⁶

Cơ sở sản xuất, kho vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ phải bảo đảm an toàn về phòng, chống cháy, nổ; có vành đai an toàn, bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các khu dân cư và công trình lân cận.

Điều 28. Phòng cháy đối với trụ sở làm việc, thư viện, bảo tàng, kho lưu trữ

Tại trụ sở làm việc, thư viện, bảo tàng, kho lưu trữ phải sắp xếp các thiết bị văn phòng, hồ sơ, tài liệu bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy; có biện pháp quản lý chặt chẽ chất cháy, nguồn lửa, nguồn điện, thiết bị và dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất sinh lửa, sinh nhiệt và các biện pháp khác về phòng cháy khi rời nơi làm việc.

Điều 29. Tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy

1. Hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân bị tạm đình chỉ trong các trường hợp sau đây:

- a) Khi có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ;
- b) Vi phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định về phòng cháy và chữa cháy;
- c) Vi phạm nghiêm trọng quy định về phòng cháy và chữa cháy đã được cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy yêu cầu khắc phục mà không thực hiện.

2. Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này đã hết thời hạn tạm đình chỉ mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục được và có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng thì bị đình chỉ hoạt động.

3. Trường hợp bị tạm đình chỉ thì chỉ được hoạt động trở lại khi nguy cơ phát sinh cháy, nổ được loại trừ hoặc những vi phạm đã được khắc phục và được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ cho phép.

4. Chính phủ quy định phạm vi của việc tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động, thời hạn tạm đình chỉ hoạt động và cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động.

³⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Chương III CHỮA CHÁY

Điều 30. Biện pháp cơ bản trong chữa cháy

1. Huy động nhanh nhất các lực lượng, phương tiện để dập tắt ngay đám cháy.
2. Tập trung cứu người, cứu tài sản và chống cháy lan.
3. Thống nhất chỉ huy, điều hành trong chữa cháy.

Điều 31. Xây dựng và thực tập phương án chữa cháy³⁷

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ sở, chủ rừng, chủ phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi quản lý của mình, chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng phương án chữa cháy sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ đối với thôn, cơ sở, rừng, phương tiện giao thông.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ sở, khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy xây dựng, thực tập phương án chữa cháy cho cơ sở, khu dân cư do mình quản lý theo hướng dẫn của Bộ Công an.

3. Cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm xây dựng phương án chữa cháy đối với cơ sở, khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao cần huy động lực lượng, phương tiện của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, của nhiều cơ quan, tổ chức, địa phương.

4. Phương án chữa cháy phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các lực lượng, phương tiện có trong phương án khi được huy động thực tập phải tham gia đầy đủ.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cơ sở, khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao và thẩm quyền phê duyệt, thời hạn thực tập phương án chữa cháy.

Điều 32. Thông tin báo cháy và chữa cháy³⁸

Thông tin báo cháy bằng hiệu lệnh hoặc bằng điện thoại.

Số điện thoại báo cháy được quy định thống nhất trong cả nước là 114. Phương tiện thông tin liên lạc phải được ưu tiên để phục vụ báo cháy, chữa cháy.

³⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

³⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Điều 33. Trách nhiệm chữa cháy và tham gia chữa cháy

1. Người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy nhanh nhất và chữa cháy; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân gần nơi cháy phải nhanh chóng thông tin và tham gia chữa cháy.

2. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy khi nhận được tin báo cháy trong địa bàn được phân công quản lý hoặc nhận được lệnh điều động phải lập tức đến chữa cháy; trường hợp nhận được thông tin báo cháy ngoài địa bàn được phân công quản lý thì phải báo ngay cho lực lượng phòng cháy và chữa cháy nơi xảy ra cháy, đồng thời phải báo cáo cấp trên của mình.

3. Các cơ quan y tế, điện lực, cấp nước, môi trường đô thị, giao thông và các cơ quan hữu quan khác khi nhận được yêu cầu của người chỉ huy chữa cháy phải nhanh chóng điều động người và phương tiện đến nơi xảy ra cháy để phục vụ chữa cháy.

4. Lực lượng công an, dân quân, tự vệ có trách nhiệm tổ chức giữ gìn trật tự, bảo vệ khu vực chữa cháy và tham gia chữa cháy.

4a.³⁹ Ủy ban nhân dân các địa phương giáp ranh phải xây dựng phương án phối hợp và tổ chức lực lượng tham gia chữa cháy khi có yêu cầu.

Điều 34. Huy động lực lượng, phương tiện để chữa cháy

1. Khi có cháy, người và phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đều có thể được huy động để chữa cháy và phục vụ chữa cháy; khi nhận được lệnh huy động phải chấp hành ngay. Phương tiện, tài sản được huy động bị thiệt hại hoặc nhà, công trình bị phá dỡ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 của Luật này được bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc huy động xe ưu tiên, người và phương tiện của quân đội, của tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam để tham gia chữa cháy được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 35. Nguồn nước và các vật liệu chữa cháy

Khi có cháy, mọi nguồn nước và các vật liệu chữa cháy phải được ưu tiên sử dụng cho chữa cháy.

Điều 36. Ưu tiên và bảo đảm quyền ưu tiên cho người, phương tiện tham gia chữa cháy

1. Người được huy động làm nhiệm vụ chữa cháy được ưu tiên đi trên các phương tiện giao thông.

³⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Lực lượng, phương tiện khi làm nhiệm vụ chữa cháy có các quyền ưu tiên sau đây:

a) Lực lượng, phương tiện của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy được sử dụng còi, đèn, cờ ưu tiên và tín hiệu đặc biệt khác; ưu tiên đi trên đường giao thông theo quy định của pháp luật;

b) Lực lượng, phương tiện khác khi huy động làm nhiệm vụ chữa cháy có các quyền ưu tiên quy định tại điểm a khoản này trong phạm vi khu vực chữa cháy.

3. Người và phương tiện tham gia giao thông khi thấy tín hiệu còi, đèn, cờ ưu tiên của phương tiện đi làm nhiệm vụ chữa cháy phải nhanh chóng nhường đường.

4. Lực lượng Cảnh sát giao thông và các lực lượng khác khi làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự an toàn giao thông có trách nhiệm bảo đảm cho lực lượng, phương tiện đi chữa cháy được lưu thông nhanh nhất.

Điều 37. Người chỉ huy chữa cháy

1.⁴⁰ Khi xảy ra cháy, người có chức vụ cao nhất của đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt tại nơi xảy ra cháy là người chỉ huy chữa cháy.

2. Trường hợp tại nơi xảy ra cháy, lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy chưa đến kịp thì người chỉ huy chữa cháy được quy định như sau:

a) Cháy tại cơ sở thì người đứng đầu cơ sở là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp người đứng đầu cơ sở vắng mặt thì đội trưởng đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy chữa cháy;

b) Cháy tại thôn⁴¹ thì trưởng thôn⁴² là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp những người này vắng mặt thì đội trưởng đội dân phòng hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy chữa cháy;

c) Cháy phương tiện giao thông cơ giới đang lưu thông thì người chỉ huy phương tiện, chủ phương tiện là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp không có người chỉ huy phương tiện, chủ phương tiện thì người điều khiển phương tiện là người chỉ huy chữa cháy;

⁴⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁴¹ Cụm từ “ấp, bản, tổ dân phố” được bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁴² Cụm từ “trưởng ấp, trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố” được bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

d) Cháy rừng nếu chủ rừng là cơ quan, tổ chức thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy chữa cháy, trưởng thôn⁴³ tại nơi xảy ra cháy có trách nhiệm tham gia chỉ huy chữa cháy; nếu chủ rừng là hộ gia đình hoặc cá nhân thì trưởng thôn⁴⁴ hoặc người được ủy quyền tại nơi xảy ra cháy là người chỉ huy chữa cháy.

Người đứng đầu đơn vị kiểm lâm hoặc người được ủy quyền tại nơi xảy ra cháy có trách nhiệm tham gia chỉ huy chữa cháy;

đ) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) trở lên có mặt tại đám cháy là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy.

Điều 38. Quyền và trách nhiệm của người chỉ huy chữa cháy

1. Người chỉ huy chữa cháy thuộc lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có các quyền sau đây:

a) Huy động ngay lực lượng và phương tiện của lực lượng phòng cháy và chữa cháy để chữa cháy;

b) Quyết định khu vực chữa cháy, các biện pháp chữa cháy, sử dụng địa hình, địa vật lân cận để chữa cháy;

c) Cấm người và phương tiện không có nhiệm vụ qua lại khu vực chữa cháy; huy động người và phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để chữa cháy;

d) Quyết định phá dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản trong tình thế cấp thiết để cứu người, ngăn chặn nguy cơ cháy lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng.

2. Người chỉ huy chữa cháy là người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên được thực hiện các quyền quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi quản lý của mình.

Người chỉ huy chữa cháy quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 37 của Luật này trong phạm vi quản lý của mình được thực hiện các quyền quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

⁴³ Cụm từ “trưởng ấp, trưởng bản” được bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁴⁴ Cụm từ “trưởng ấp, trưởng bản” được bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

3. Mọi người phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy. Người chỉ huy chữa cháy phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 39. Trách nhiệm xử lý khi có cháy lớn và cháy có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi xảy ra cháy có trách nhiệm chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy, bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy; nếu vượt quá khả năng của mình thì nhanh chóng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, người đứng đầu cơ quan chủ quản cấp trên chỉ đạo giải quyết; trường hợp thật cần thiết thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Trong trường hợp vượt quá khả năng giải quyết của địa phương, theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan chỉ đạo giải quyết.

3. Trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, Bộ trưởng Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 40. Khắc phục hậu quả vụ cháy

1. Khắc phục hậu quả vụ cháy gồm những việc sau đây:

- a) Tổ chức cấp cứu ngay người bị nạn; cứu trợ, giúp đỡ người bị thiệt hại ổn định đời sống;
- b) Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự an toàn xã hội;
- c) Nhanh chóng phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có cơ sở bị cháy có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 41. Bảo vệ hiện trường, lập hồ sơ vụ cháy

1. Lực lượng công an có trách nhiệm tổ chức bảo vệ, khám nghiệm hiện trường, điều tra vụ cháy; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân nơi xảy ra cháy có trách nhiệm tham gia bảo vệ hiện trường vụ cháy, cung cấp thông tin xác thực về vụ cháy cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm lập hồ sơ vụ cháy, đánh giá hiệu quả chữa cháy, tham gia khám nghiệm hiện trường và xác định nguyên nhân gây ra cháy.

Điều 42. Chữa cháy trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này

1. Khi xảy ra cháy tại trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này thì những người có mặt trong đó có trách nhiệm nhanh chóng chữa cháy và chống cháy lan ra khu vực xung quanh.

2. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy của Việt Nam có trách nhiệm nhanh chóng chống cháy lan bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này.

3. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy của Việt Nam khi vào trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này để chữa cháy phải tuân theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc chữa cháy đối với các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này.

Chương IV
TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Điều 43. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy

Lực lượng phòng cháy và chữa cháy là lực lượng nòng cốt trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy của toàn dân bao gồm:

1. Lực lượng dân phòng;
2. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở;
- 3.⁴⁵ Lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành;
4. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.

Điều 44. Thành lập, quản lý đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành⁴⁶

1. Tại thôn phải thành lập đội dân phòng. Đội dân phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập, quản lý.

⁴⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁴⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Tại cơ sở phải thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở. Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định thành lập, quản lý.

3. Đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành là đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở được tổ chức để đáp ứng yêu cầu hoạt động đặc thù của cơ sở do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định thành lập, quản lý.

Tại các cơ sở sau đây phải thành lập đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành:

- a) Cơ sở hạt nhân;
- b) Cảng hàng không, cảng biển;
- c) Cơ sở khai thác và chế biến dầu mỏ, khí đốt;
- d) Cơ sở khai thác than;
- đ) Cơ sở sản xuất, kho vũ khí, vật liệu nổ;
- e) Các cơ sở khác do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

4. Quyết định thành lập đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành phải được cơ quan ban hành gửi tới cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy quản lý địa bàn đó.

Điều 45. Nhiệm vụ của lực lượng dân phòng và lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở

1. Đề xuất việc ban hành quy định, nội quy an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức phòng cháy và chữa cháy; xây dựng phong trào quần chúng tham gia phòng cháy và chữa cháy.
3. Kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định, nội quy an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
4. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy.
5. Xây dựng phương án, chuẩn bị lực lượng, phương tiện và thực hiện nhiệm vụ chữa cháy khi có cháy xảy ra; tham gia chữa cháy ở địa phương, cơ sở khác khi có yêu cầu.

Điều 46. Huấn luyện, bồi dưỡng, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ, điều động và chế độ, chính sách đối với lực lượng dân phòng, phòng cháy và chữa cháy cơ sở, phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành⁴⁷

1. Lực lượng dân phòng, phòng cháy và chữa cháy cơ sở, phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy và chữa

⁴⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

cháy; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy; chịu sự điều động của cấp có thẩm quyền để tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

2. Lực lượng dân phòng, phòng cháy và chữa cháy cơ sở, phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành được hưởng chế độ, chính sách trong thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ và khi trực tiếp chữa cháy.

3. Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở không chuyên trách được hưởng chế độ hỗ trợ thường xuyên.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 46a. Phòng cháy và chữa cháy tình nguyện⁴⁸

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ sở, lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm tạo điều kiện, khuyến khích tổ chức, cá nhân tình nguyện tham gia phòng cháy và chữa cháy.

2. Người tình nguyện tham gia phòng cháy và chữa cháy được bổ sung vào đội dân phòng hoặc đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở.

Điều 47. Tổ chức lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy

1.⁴⁹ Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thuộc Công an nhân dân, là một bộ phận của lực lượng vũ trang, được tổ chức và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Nhà nước xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Tổ chức bộ máy của lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy do Chính phủ quy định.

Điều 48. Chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy⁵⁰

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tham mưu, đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

⁴⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁴⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁵⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hướng dẫn xây dựng phong trào toàn dân tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy.

3. Thực hiện các biện pháp phòng cháy; thẩm định, phê duyệt thiết kế và nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; chữa cháy kịp thời, hiệu quả.

4. Xây dựng lực lượng phòng cháy và chữa cháy; trang bị và quản lý phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy.

5. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy; kiểm tra, kiểm định kỹ thuật và chứng nhận phù hợp đối với phương tiện, thiết bị, hàng có yêu cầu nghiêm ngặt về phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

6. Kiểm tra, thanh tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy; cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định.

7. Thực hiện một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật về tổ chức điều tra hình sự.

8. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ, chính sách đối với lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và hưởng chế độ, chính sách được quy định đối với lực lượng Cảnh sát nhân dân; được hưởng phụ cấp và các chế độ khác theo quy định của Chính phủ.

2. Công nhân viên thuộc lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy được hưởng chế độ, chính sách như đối với công nhân viên công an.

Chương V

PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Điều 50. Trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở, thôn⁵¹, hộ gia đình, các loại rừng và phương tiện giao thông cơ giới

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tự trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho cơ sở, các loại rừng, phương tiện giao thông cơ giới thuộc phạm vi quản lý của mình.

⁵¹ Cụm từ “ấp, bản, tổ dân phố” được bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Ủy ban nhân dân cấp xã phải trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho đội dân phòng.

Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và chủ rừng, chủ phương tiện giao thông cơ giới ngoài quốc doanh phải tự trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

2. Hộ gia đình phải chuẩn bị các điều kiện, phương tiện để phòng cháy và chữa cháy.

3. Bộ Công an quy định cụ thể và hướng dẫn về điều kiện và trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 51. Trang bị phương tiện cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy

Nhà nước trang bị cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phương tiện chữa cháy và các phương tiện, thiết bị cần thiết khác bảo đảm đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu chữa cháy, cứu người trong mọi tình huống.

Điều 52. Quản lý và sử dụng phương tiện phòng cháy và chữa cháy

1. Phương tiện phòng cháy và chữa cháy của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân phải được quản lý, sử dụng để bảo đảm sẵn sàng chữa cháy.

2. Phương tiện chữa cháy cơ giới, ngoài việc chữa cháy chỉ được sử dụng phục vụ yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội và trong các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 53. Sản xuất, nhập khẩu phương tiện phòng cháy và chữa cháy

1. Phương tiện phòng cháy và chữa cháy được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu phải bảo đảm chất lượng, đúng tiêu chuẩn và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, chuyên môn kỹ thuật theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy có thẩm quyền.

Chương VI

ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Điều 54. Nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy

1. Nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy gồm:

a) Ngân sách nhà nước cấp;

b) Thu từ bảo hiểm cháy, nổ;

c) Đóng góp tự nguyện, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể về nguồn thu, mức thu, chế độ quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

Điều 55. Ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy

1. Nhà nước bảo đảm ngân sách cần thiết hàng năm để đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

2.⁵² Nhà nước cấp ngân sách hoạt động phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang và các đơn vị khác thụ hưởng ngân sách nhà nước.

Trong nhiệm vụ chi ngân sách quốc phòng và an ninh hàng năm của Ủy ban nhân dân các cấp phải có nội dung bảo đảm cho công tác phòng cháy và chữa cháy.

3. Đối tượng không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này phải tự bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

Điều 56. Khuyến khích đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế đầu tư, tài trợ cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

2.⁵³ Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Điều 57. Nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phòng cháy và chữa cháy.

2. Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

⁵² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁵³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

3.⁵⁴ Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về phòng cháy và chữa cháy; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy.

4. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

5. Tổ chức đào tạo, xây dựng lực lượng, trang bị và quản lý phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

6. Bảo đảm ngân sách cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy; tổ chức bảo hiểm cháy, nổ gắn với hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

7.⁵⁵ Thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế và nghiệm thu công trình xây dựng về phòng cháy và chữa cháy; kiểm tra, kiểm định kỹ thuật và chứng nhận phù hợp đối với phương tiện, thiết bị, chất, hàng có yêu cầu nghiêm ngặt về phòng cháy và chữa cháy.

8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ về phòng cháy và chữa cháy.

9. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng cháy và chữa cháy; điều tra vụ cháy.

10. Tổ chức thống kê nhà nước về phòng cháy và chữa cháy.

11. Hợp tác quốc tế về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 58. Cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy.

3. Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an tổ chức thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy.

Chính phủ quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở quốc phòng và giữa Bộ Công an với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tổ chức thực hiện phòng cháy và chữa cháy rừng.

⁵⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

⁵⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy tại địa phương.

Điều 59. Thanh tra phòng cháy và chữa cháy

1. Thanh tra phòng cháy và chữa cháy là thanh tra chuyên ngành.

2. Thanh tra phòng cháy và chữa cháy có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp tài liệu có liên quan và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra;

c) Xử lý các vi phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền.

3. Đoàn thanh tra, thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

4. Chính phủ quy định cụ thể tổ chức và hoạt động của Thanh tra phòng cháy và chữa cháy.

Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây :

a) Yêu cầu đoàn thanh tra xuất trình quyết định thanh tra, thanh tra viên xuất trình thẻ thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;

b) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của thanh tra viên và kết luận thanh tra nếu có căn cứ cho là không đúng pháp luật;

c) Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên gây ra.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của đoàn thanh tra, thanh tra viên; tạo điều kiện để đoàn thanh tra, thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ; chấp hành các quyết định xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện về quyết định hoặc biện pháp xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

3. Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có trách nhiệm xem xét và giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 62. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có thành tích trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Xử lý vi phạm

1. Người nào có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy để xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức do thiếu trách nhiệm trong tổ chức, quản lý, kiểm tra việc thực hiện hoạt động phòng cháy và chữa cháy mà để xảy ra cháy thì tùy theo tính chất, mức độ thiệt hại mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Người đứng đầu đơn vị phòng cháy và chữa cháy do thiếu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ chữa cháy để gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 63a. Xử lý các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước khi Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực⁵⁶

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định việc xử lý các cơ sở trên địa bàn không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực. Đối với kho chứa và công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ ở khu dân cư, nơi đông người phải có phương án di chuyển, bảo đảm khoảng cách an toàn.

⁵⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁵⁷

Điều 64. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2001.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 65. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 17/VBHN-VPQH

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2013

CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

⁵⁷ Điều 3 của Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 quy định như sau:

“Điều 3

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
Sở hữu trí tuệ

Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về sở hữu trí tuệ¹.

Phần thứ nhất
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ²

1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

¹ Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11.”

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Điều 4. Giải thích từ ngữ³

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

3. *Quyền liên quan đến quyền tác giả* (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5. *Quyền đối với giống cây trồng* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

6. *Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ* là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

7. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

8. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

9. *Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố* là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

10. *Sao chép* là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

11. *Phát sóng* là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

12. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

13. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

14. *Mạch tích hợp bán dẫn* là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

15. *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

16. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

17. *Nhãn hiệu tập thể* là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

18. *Nhãn hiệu chứng nhận* là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hóa, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

19. *Nhãn hiệu liên kết* là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.

20. *Nhãn hiệu nổi tiếng* là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

21. *Tên thương mại* là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

22. *Chỉ dẫn địa lý* là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

23. *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

24. *Giống cây trồng* là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

25. *Văn bằng bảo hộ* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

26. *Vật liệu nhân giống* là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

27. *Vật liệu thu hoạch* là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.

Điều 5. Áp dụng pháp luật

1. Trong trường hợp có những vấn đề dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ không được quy định trong Luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

2. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về sở hữu trí tuệ của Luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

2. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

a) Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật

này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký;

b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

d) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

4. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này.

Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ⁴

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ⁵

1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

3. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

5. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

Điều 9. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Tổ chức bộ máy quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.

4. Cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng.

5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

6. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ.

7. Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.

8. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

9. Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Điều 11. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch⁶, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và thực hiện quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch⁷ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch⁸, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại địa phương theo thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch⁹, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 12. Phí, lệ phí về sở hữu trí tuệ

Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

⁶ Cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

⁷ Cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

⁸ Cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

⁹ Cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Phần thứ hai
QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

Chương I
ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1
ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 13. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 37 đến Điều 42 của Luật này.

2. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả¹⁰

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:

a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;

b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;

c) Tác phẩm báo chí;

d) Tác phẩm âm nhạc;

đ) Tác phẩm sân khấu;

e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);

g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;

h) Tác phẩm nhiếp ảnh;

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

- i) Tác phẩm kiến trúc;
 - k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học;
 - l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
 - m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.
2. Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.
3. Tác phẩm được bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.
4. Chính phủ hướng dẫn cụ thể về các loại hình tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả

1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin.
2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó.
3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 16. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan

1. Diễn viên, ca sỹ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (sau đây gọi chung là người biểu diễn).
2. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này.
3. Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).
4. Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (sau đây gọi là tổ chức phát sóng).

Điều 17. Các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ

1. Cuộc biểu diễn được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài;
 - b) Cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam;

c) Cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo quy định tại Điều 30 của Luật này;

d) Cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ theo quy định tại Điều 31 của Luật này;

đ) Cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam;

b) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam;

b) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa chỉ được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.

Chương II

NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1

NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 18. Quyền tác giả

Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

Điều 19. Quyền nhân thân

Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

1. Đặt tên cho tác phẩm.

2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng.

3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm.

4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Điều 20. Quyền tài sản

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

a) Làm tác phẩm phái sinh;

b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;

c) Sao chép tác phẩm;

d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;

đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;

e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.

Điều 21. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu

1. Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật trường quay, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thỏa thuận.

Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thỏa thuận.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này có nghĩa vụ trả tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác theo thỏa thuận với những người quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu

1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể.

Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

2. Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó.

Điều 23. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hóa và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm:

a) Truyện, thơ, câu đố;

b) Điệu hát, làn điệu âm nhạc;

c) Điệu múa, vở diễn, nghi lễ và các trò chơi;

d) Sản phẩm nghệ thuật đồ họa, hội họa, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào.

2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

Điều 24. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này do Chính phủ quy định cụ thể.

Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao¹¹

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

- a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;
- b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;
- c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;
- d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;
- đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;
- e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;
- g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;
- h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;
- i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;
- k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Các quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.

Điều 26. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao¹²

1. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác và phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.

Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả¹³

1. Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn.

2. Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau:

a) Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

c) Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.

Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả

1. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

2. Mạo danh tác giả.

3. Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả.

4. Công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả đó.

5. Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

6. Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 25 của Luật này.

7. Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 25 của Luật này.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

8. Sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.

9. Cho thuê tác phẩm mà không trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.

10. Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

11. Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

12. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.

13. Cố ý xóa, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm.

14. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.

15. Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo.

16. Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bản sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

Mục 2 **NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN** **BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN**

Điều 29. Quyền của người biểu diễn

1. Người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư thì có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.

2. Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

a) Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;

b) Bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

3. Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;

b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình;

c) Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;

d) Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải trả tiền thù lao cho người biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.

Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình¹⁴

1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình;

b) Nhập khẩu, phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

2. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.

Điều 31. Quyền của tổ chức phát sóng

1. Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;

b) Phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình;

c) Định hình chương trình phát sóng của mình;

d) Sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình.

2. Tổ chức phát sóng được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.

Điều 32. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

1. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân;

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

- b) Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;
- c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;
- d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Điều 33. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao¹⁵

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thỏa thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thỏa thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Điều 34. Thời hạn bảo hộ quyền liên quan

1. Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình.

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

2. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố.

3. Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.

4. Thời hạn bảo hộ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ các quyền liên quan.

Điều 35. Hành vi xâm phạm các quyền liên quan

1. Chiếm đoạt quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

2. Mạo danh người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

3. Công bố, sản xuất và phân phối cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

4. Sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào đối với cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

5. Sao chép, trích ghép đối với cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

6. Dỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.

7. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền liên quan của mình.

8. Phát sóng, phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử đã bị dỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.

9. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

10. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp.

Chương III CHỦ SỞ HỮU QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 36. Chủ sở hữu quyền tác giả

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.

Điều 37. Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả

Tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm có các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.

Điều 38. Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả

1. Các đồng tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để cùng sáng tạo ra tác phẩm có chung các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với tác phẩm đó.

2. Các đồng tác giả sáng tạo ra tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác thì có các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với phần riêng biệt đó.

Điều 39. Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả

1. Tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả là người thuộc tổ chức mình là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 40. Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế

Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này.

Điều 41. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền¹⁶

1. Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này theo thỏa thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu quyền tác giả.

2. Tổ chức, cá nhân đang quản lý tác phẩm khuyết danh được hưởng quyền của chủ sở hữu cho đến khi danh tính của tác giả được xác định.

Điều 42. Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước¹⁷

1. Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả đối với các tác phẩm sau đây:

¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

¹⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

a) Tác phẩm khuyết danh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này;

b) Tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản;

c) Tác phẩm được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước.

Điều 43. Tác phẩm thuộc về công chúng

1. Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 27 của Luật này thì thuộc về công chúng.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả quy định tại Điều 19 của Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm thuộc về công chúng.

Điều 44. Chủ sở hữu quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan.

3. Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan.

Chương IV

CHUYỂN GIAO QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1

CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 45. Quy định chung về chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tác giả không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

Điều 46. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
- b) Căn cứ chuyển nhượng;
- c) Giá, phương thức thanh toán;
- d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- đ) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự.

Mục 2

CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 47. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này.

2. Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

Điều 48. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- b) Căn cứ chuyển quyền;
- c) Phạm vi chuyển giao quyền;
- d) Giá, phương thức thanh toán;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự.

Chương V**CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN****Điều 49. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp đơn và hồ sơ kèm theo (sau đây gọi chung là đơn) cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

2. Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

Điều 50. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

- a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc người được ủy quyền nộp đơn ký tên và ghi đầy đủ thông tin về người nộp đơn, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ

sở hữu quyền liên quan; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong đơn.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch¹⁸ quy định mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan;

b) Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;

c) Giấy ủy quyền, nếu người nộp đơn là người được ủy quyền;

d) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa;

đ) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

e) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

3. Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.

Điều 51. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có quyền cấp lại, đổi, hủy bỏ giấy chứng nhận đó.

3. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục cấp lại, đổi, hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch¹⁹ quy định mẫu Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

¹⁸ Cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

¹⁹ Cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Điều 52. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan cho người nộp đơn. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

Điều 53. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan do cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan cấp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục được duy trì hiệu lực.

Điều 54. Đăng bạ và công bố đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Quyết định cấp, cấp lại, đổi hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được công bố trên Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 55. Cấp lại, đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại hoặc đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

2. Trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trái với quy định của Luật này thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Chương VI

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN, TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được ủy quyền;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;

b) Hợp tác với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Tư vấn những vấn đề có liên quan đến quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Đại diện cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan tiến hành thủ tục nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan theo ủy quyền;

c) Tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả, quyền liên quan, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo ủy quyền.

(Xem tiếp Công báo số 35 + 36)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng